

Bản án số: 28/2022/TCDS - ST
Ngày 23 - 12 - 2022
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Dương
2. Ông Hoàng Công Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2022/TLST-TCDS ngày 01 tháng 8 năm 2022, về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-TCDS ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường 1, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T- Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đăng K - Giám đốc Ngân hàng N

Người được ủy quyền lại: Ông Phạm Văn M - Phó giám đốc Ngân hàng N.

Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Tổ dân phố X, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2022, bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có nhu cầu vay vốn để kinh doanh làm ăn nên ngày 24/02/2021, anh Nguyễn Văn M ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Đ (vợ) ký hợp đồng tín dụng số 3804-LAV-202101158 ngày 02/3/2021 với Ngân hàng N để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Mục đích vay là để sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 02/3/2021. Thời hạn trả nợ là 5 kỳ, mỗi kỳ trả 300.000.000 đồng

Để đảm bảo cho khoản vay trên, anh M đã ủy quyền cho chị Đ ký Hợp thế chấp đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 659319 cấp ngày 14/3/2019 đã cấp cho anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị Đ theo Hợp đồng thế chấp số 2502/2021/HĐTC ngày 25/02/2021 và Văn bản thỏa thuận thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay số 2502/2021/VBTT ngày 25/02/2021 được ký kết giữa chị Nguyễn Thị Đ và Ngân hàng N để thế chấp cho Ngân hàng N.

Quá trình vay, chị Đ, anh M chưa trả nợ được kỳ nào cho Ngân hàng N nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, Ngân hàng N khởi kiện đến Tòa án, yêu cầu chị Đ, anh M trả toàn bộ nợ gốc và lãi tính đến ngày 23/12/2022 cho Ngân hàng N là 1.790.625.756 đồng. Trong đó nợ gốc: 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 277.890.411 đồng, nợ lãi quá hạn 12.735.345 đồng

Trường hợp ông M, bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Ngày 24/02/2021, chồng chị là anh Nguyễn Văn M ủy quyền cho chị ký Hợp đồng tín dụng số 3804-LAV-202101158 ngày 02/3/2021 với Ngân hàng N để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Mục đích vay là để sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 02/3/2021

Để đảm bảo cho khoản vay trên, vợ chồng anh chị đã thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1520, tờ bản đồ số 10, tổ dân phố X, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình theo Hợp đồng thế chấp số 2502/2021/HĐTC ngày 25/02/2021 và Văn bản thỏa thuận thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay số 2502/2021/VBTT ngày 25/02/2021 được ký kết giữa chị Nguyễn Thị Đ và Ngân hàng N để thế chấp cho Ngân hàng N.

Quá trình vay, do thời gian qua dịch bệnh nên vợ chồng chị chưa trả được đồng nào tiền gốc và lãi cho Ngân hàng. Hiện tại vợ chồng chị còn dư nợ gốc là

1.500.000.000 đồng, còn nợ lãi như ngân hàng đã trình bày. Nay Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả toàn bộ nợ gốc và lãi tính đến ngày 24/8/2022 là 1.733.316.000 đồng thì chị xin được trả dần mỗi tháng 30.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp vợ chồng chị không trả được nợ thì chị nhất trí để Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh M đến tham gia giải quyết vụ án nhiều lần nhưng anh M không có mặt. Theo lời khai của chị Đ thì anh M đã nhận được giấy triệu tập nhưng do công việc nên không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ kiện được.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Tòa án gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; các Điều 116, 117, 398, 401, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M phải trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 23/12/2022 số tiền là 1.790.625.756 đồng. Trong đó nợ gốc: 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 277.890.411 đồng, nợ lãi quá hạn 12.735.345 đồng cho Ngân hàng N.

Trường hợp chị Đ, anh M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm theo theo Hợp đồng thế chấp số 2502/2021/HĐTC ngày 25/02/2021 và Văn bản thỏa thuận thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay số 2502/2021/VBTT ngày 25/02/2021 được ký kết giữa chị Nguyễn Thị Đ và Ngân hàng N để thu hồi nợ.

Buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M phải nộp 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để trả lại cho Ngân hàng N

Buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M phải nộp 65.718.772 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung vào công quỹ nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Ngân hàng N có đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M, hiện tại chị Đ, anh M có hộ khẩu thường trú tại phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M nhưng xét thấy, Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần nhưng chị Đ, anh M vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vụ án vắng mặt chị Đ, anh M.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Xét Hợp đồng tín dụng số 3804-LAV-202101158 ngày 02/3/2021, được ký kết giữa Ngân hàng N với chị Nguyễn Thị Đ về hình thức và nội dung đều tuân thủ theo đúng quy định tại các Điều 116, 117, 398, 401 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, đây là hợp đồng hợp pháp, là căn cứ để giải quyết về quyền và nghĩa vụ của các bên. Theo đó, ngân hàng N đã giải ngân cho chị Đ, anh M vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng chị Đ, anh M không trả được đồng nào nợ gốc và nợ lãi cho ngân hàng N. Mặc dù ngân hàng N đã nhiều lần thông báo nợ quá hạn nhưng chị Đ, anh M vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 23/12/2022 chị Đ, anh M còn dư nợ tại Ngân hàng N tổng số tiền là 1.790.625.756 đồng. Trong đó nợ gốc: 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 277.890.411 đồng, nợ lãi quá hạn là 12.735.345 đồng. Vì vậy, chị Đ, anh M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm Hợp đồng đã ký kết, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Do đó, ngân hàng N khởi kiện yêu cầu chị Đ, anh M phải trả toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 23/12/2022 với tổng số tiền 1.790.625.756 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín

dụng ngân hàng và các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[2]. Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2502/2021/HĐTC ngày 25/02/2021 và Văn bản thỏa thuận thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay số 2502/2021/VBTT ngày 25/02/2021, chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1520, tờ bản đồ số 10, diện tích 127,6 m² tại tổ dân phố X, phường Q, thị xã B tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số PC 659319, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 03730 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cấp ngày 14/3/2019 để đảm bảo cho khoản vay trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị Đ, anh M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng N yêu cầu Tòa án tuyên quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cần thiết phải tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên ngân hàng N đã nộp 3.000.000 đồng để phục vụ cho Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N được chấp nhận nên chị Đ, anh M phải nộp 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để trả lại cho Ngân hàng N theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 65.718.772 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước.

Trả lại toàn bộ số tiền 31.720.160 đồng tạm ứng án phí cho Ngân hàng N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 157, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 116, 117, 299, 398, 401, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; khoản 2 Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M

2. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngân hàng N, buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M phải trả cho ngân hàng N số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23/12/2022) là 1.790.625.756 đồng. Trong đó nợ gốc: 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 277.890.411 đồng, nợ lãi quá hạn 12.735.345 đồng.

Trường hợp chị Đ, anh M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng N có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo theo Hợp đồng thế chấp số 2502/2021/HĐTC ngày 25/02/2021 và Văn bản thỏa thuận thế chấp tài sản bảo đảm tiền vay số 2502/2021/VBTT ngày 25/02/2021 được ký kết giữa chị Nguyễn Thị Đ và Ngân hàng N, Chi nhánh huyện Quảng Trạch, Bắc Quảng Bình để thu hồi nợ.

3. Về chi phí tố tụng: Xử buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M phải nộp 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để trả lại cho Ngân hàng N.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Văn M phải nộp 65.718.772 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung vào công quỹ Nhà nước. Trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí 31.720.160 đồng đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003417 ngày 29/7/2022.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/12/2022) cho đến khi thanh toán hết nợ gốc, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.”

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà